

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2017/KDTM-PT

Ngày: 28 – 9 – 2017.

V/v: Tranh chấp hợp đồng thầu xây dựng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Duy Tuấn.

Các Thẩm phán: Ông Doãn Đình Quyền, ông Y Phi Kbuôr.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Lành - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2017/KDTM-PT ngày 08 tháng 8 năm 2017 về việc: “Tranh chấp hợp đồng thầu xây dựng”. Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 21/2017/KDTM-ST ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 15/2017/QĐPT-DS ngày 05 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Công ty Cổ phần L.

Địa chỉ: Tòa nhà L 16, đường PDL, phường S, quận BT, Tp. Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Đông H1. Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Bùi Thị Tâm A.

Địa chỉ: Tòa nhà Ab, đường NĐC, phường ĐK, Quận M, Tp. Hồ Chí Minh.

*** Bị đơn:** Công ty TNHH một thành viên xây lắp điện HP.

Người đại diện: Bà Nguyễn Thị M, chức vụ: Giám đốc công ty.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Trương Công H2.

Cùng địa chỉ: Đường TQC, phường TA, Tp B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 21/2017/KDTM-ST ngày 15/6/2017 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột thì nội dung vụ án như sau:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Lê Thị Mai H3 trình bày:

Ngày 22/5/2007, Công ty cổ phần L (gọi tắt là Công ty L) ký kết hợp đồng kinh tế số: 05/HĐKT-XD với Công ty Trách nhiệm hữu hạn (TNHH) một thành viên xây lắp điện HP (gọi tắt là Công ty HP) về việc thi công công trình xây dựng thủy điện ĐH, giá thỏa thuận trọn gói là 5.308.700.000 đồng. Thời hạn thực hiện bắt đầu từ ngày 01/6/2007 và hoàn thành vào ngày 01/7/2008. Đến ngày 11/9/2007 hai bên ký phụ lục hợp đồng số 04 điều chỉnh giá trị hợp đồng với giá tạm tính là 5.514.085.000 đồng. Ngày 10/01/2008 hai bên ký phụ lục hợp đồng số 05, bổ sung phụ lục hợp đồng số 04 về giá trị hợp đồng và khối lượng công việc còn lại của dự án tương đương với giá trị là 4.562.766.101 đồng. Ngày 30/6/2008, hai bên ký tiếp phụ lục hợp đồng số 06 gia hạn thời gian hoàn thành công trình là ngày 01/9/2008. Sau khi ký kết hợp đồng Công ty L đã thực hiện đúng hợp đồng và hoàn thành công trình đúng thiết kế, khối lượng, chất lượng và công trình được đưa vào sử dụng đúng tiến độ. Ngày 31/12/2009 hai bên ký biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng, phần giá trị còn lại của hợp đồng mà Công ty HP phải thanh toán cho Công ty L là 3.650.087.266 đồng, thời gian thanh toán chậm nhất là ngày 31/12/2009. Nhưng Công ty HP không thanh toán cho Công ty L theo đúng thời hạn, Công ty L nhiều lần yêu cầu Công ty HP thanh toán nợ theo đúng thỏa thuận. Quá trình giải quyết vụ án Công ty HP cung cấp phụ lục hợp đồng số 04 không đề ngày tháng, chỉ đề năm 2007, có ghi tổng giá trị hợp đồng là 16.832.600.000 đồng. Công ty L xác định phụ lục hợp đồng số 04 này không liên quan đến hợp đồng kinh tế số 05 ngày 22/5/2007.

Công ty HP cho rằng Công ty L tính sai khối lượng và đơn giá để tăng giá công trình lên 3.300.000.000 đồng là không có cơ sở và không có chứng cứ chứng minh. Nay Công ty L yêu cầu Tòa án buộc Công ty HP thanh toán số nợ 3.650.087.266 đồng và lãi suất theo mức lãi suất quy định của pháp luật kể từ ngày 01/01/2010 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tại bản tự khai và quá trình tham gia tố tụng người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trương Công H2 trình bày:

Công ty HP có ký hợp đồng xây lắp thủy điện với Công ty L tại hợp đồng số 05/HĐKT-XD ngày 22/5/2007 với thỏa thuận trọn gói là 5.308.700.000 đồng (bao gồm nhân công và máy thi công coopha), còn lại toàn bộ vật tư chính: cát, đá, xi

măng và sắt thép do Công ty HP cung cấp. Ngày 11/9/2007, hai bên ký phụ lục hợp đồng số 04 và thống nhất điều chỉnh Điều 6 trong hợp đồng từ khoản gọn sang giá cố định là giá trị hợp đồng 5.514.085.000 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng chúng tôi đã trả cho Công ty L số tiền tổng cộng là 5.250.043.000 đồng như vậy Công ty HP chỉ còn nợ lại số tiền 264.042.000 đồng.

Về bản đối chiếu công nợ ngày 30/12/2008 xác định số tiền 8.721.330.266 đồng là không đúng, mặc dù chúng tôi có ký vào biên bản đối chiếu công nợ. Tuy nhiên do sự hiểu biết của chúng tôi hạn chế về năng lực nên có ký. Thực tế Công ty L đã tăng khối lượng công việc làm thêm, cụ thể: tăng khối bê tông là 3.131 m³ và tăng khối lượng coopha lên 3.404,4 m³ để buộc chúng tôi thanh toán là không có cơ sở, bởi vì căn cứ vào bản vẽ thiết kế thi công và bản hoàn công thì khối lượng bê tông và khối lượng cốt pha không tăng thêm so với thiết kế được phê duyệt, Công ty L cũng không có chứng cứ để chứng minh việc tăng thêm mà chỉ dựa vào biên bản đối chiếu công nợ để khởi kiện đòi chúng tôi thanh toán là không có cơ sở. Mặt khác, Công ty tư vấn thủy điện PQH là Công ty tư vấn thiết kế cho chúng tôi đã có văn bản trả lời số 01/2016/VB-PQH ngày 24/2/2016 là căn cứ theo bản thiết kế mà Công ty tư vấn thủy điện PQH và hồ sơ hoàn công thì thể hiện Công ty L đã thi công đúng thiết kế được Sở Công nghiệp tỉnh Đắk Lắk phê duyệt ngày 04/8/2006, không làm phát sinh hoặc thay đổi thiết kế, do vậy khởi kiện về số lượng tăng thêm là không có cơ sở.

Tôi xác định chúng tôi chỉ còn nợ Công ty L số tiền 264.042.000 đồng. Nay Công ty L đòi chúng tôi phải trả số tiền 3.650.087.266 đồng chúng tôi không đồng ý mà chỉ chấp nhận trả số nợ 264.042.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 21/2017/KDTM-ST ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã quyết định:

Áp dụng điều 30, Điều 35 BLTTDS; Điều 112, Điều 113, Điều 144, Điều 147 Luật xây dựng năm 2014; Điều 306 Luật Thương mại năm 2005; Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần L .

Buộc Công ty TNHH một thành viên xây lắp điện HP có trách nhiệm thanh toán cho Công ty cổ phần L số tiền 500.271.576 đồng (trong đó tiền gốc là 264.042.000 đồng, tiền lãi là 236.229.576 đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS 2015.

Bác một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần L yêu cầu Công ty TNHH một thành viên xây lắp điện HP phải thanh toán số tiền 3.386.054.266 đồng.

2. Án phí: Công ty TNHH một thành viên xây lắp điện HP phải nộp số tiền 24.010.863 đồng án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Công ty cổ phần L phải nộp án phí KDTM-ST là 99.721.085 đồng, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.000.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự Tp. Buôn Ma Thuột theo biên lai số 0001101 ngày 06/5/2011. Công ty L còn phải nộp 43.721.085 đồng.

3. Chi phí tố tụng khác: Công ty cổ phần L phải chịu 10.000.000 đồng chi phí kiểm định, hoàn trả số tiền này cho Công ty TNHH một thành viên xây lắp điện HP sau khi thu được từ Công ty cổ phần L .

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án đối với các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28/6/2017 ông Bùi Đông H1 là đại diện theo pháp luật của nguyên đơn Công ty cổ phần L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ý kiến của nguyên đơn: Trong quá trình thi công công trình thủy điện ĐH, công ty L đã thực hiện đúng các thỏa thuận trong hợp đồng, điều này thể hiện qua chất lượng công trình từ khi đưa vào sử dụng, vận hành cho đến nay không xảy ra sự cố gì. Bị đơn phải có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ chứng minh các phần khối lượng tăng thêm vì bị đơn biết rõ về khối lượng, chất lượng công trình và bị đơn cũng là bên cung cấp vật tư nên bị đơn biết rõ về phần khối lượng tăng thêm này. Phía bị đơn cũng đã ký biên bản xác nhận khối lượng thi công và biên bản hoàn công và bản đối chiếu công nợ nhưng nay bị đơn lại phủ nhận số nợ còn nợ công ty L 3.560.087.266 đồng là hoàn toàn vô lý. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của công ty L buộc công ty HP có nghĩa vụ thanh toán số nợ còn lại cho Công ty L là 3.560.087.266 đồng và lãi suất phát sinh do chậm trả.

Ý kiến của bị đơn: Công ty HP không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm số 21/2017/KDTM-ST ngày 15/6/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm cho rằng: Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Xét thấy việc cấp sơ thẩm căn cứ vào hợp đồng hai bên đã ký kết với tổng giá trị là 5.514.085.000 đồng để xác định nghĩa vụ của các bên theo hợp đồng số 05 ngày 22/5/2007 và phụ lục hợp đồng số 04, 05, 06 mà hai bên đã ký kết là có căn cứ. Công ty HP đã thanh toán cho Công ty L 5.250.043.000 đồng, như vậy Công ty HP chỉ còn nợ Công ty L số tiền 264.042.000 đồng và lãi suất phát sinh theo quy định của pháp luật. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của Công ty L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của Kiểm sát viên Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Theo hợp đồng kinh tế số 05/2007/HĐKT-XD ngày 22/5/2007 do Công ty HP ký kết với Công ty L thì Công ty L nhận thầu xây dựng công trình thủy điện ĐH cho Công ty HP. Căn cứ vào nội dung hợp đồng mà hai bên đã ký kết thì Công ty L nhận thầu thi công xây dựng công trình thủy điện ĐH gồm các hạng mục: Kênh xả và cầu giao thông, đường ống áp lực và nhà máy, bể áp lực và cửa lấy nước, khoan phụt, xử lý nền, giá trị hợp đồng theo giá khoán gọn với tổng giá trị hợp đồng là 5.308.700.000 đồng.

Sau khi ký kết hợp đồng, ngày 11/9/2007 hai bên ký phụ lục hợp đồng số 04/PLHĐ-XD với nội dung thay thế và bổ sung Điều 6 về giá trị hợp đồng, từ giá trị khoán trọn gói sang giá trị tạm tính là 5.514.085.000 đồng (kèm theo bảng đơn giá tổng hợp), khối lượng thanh, quyết toán được xác nhận theo thực tế hiện trường được các bên ký xác nhận. Đến ngày 10/01/2008 hai bên ký tiếp phụ lục hợp đồng kinh tế số 05/CT/PL-HĐKT với nội dung xác định giá trị khối lượng công việc còn lại là 4.562.766.101 đồng (có phụ lục chi tiết đơn giá, khối lượng còn lại của hợp đồng kinh tế số 05/HĐKT-XD ngày 22/5/2007 và phụ lục số 04/PLHĐ-XD ngày 11/9/2007 kèm theo). Ngày 30/6/2008, hai bên tiếp tục ký phụ lục hợp đồng số 06/CT/PL-HĐKT, gia hạn thời gian hoàn thành công trình là ngày 01/9/2008.

Quá trình thi công xây dựng công trình, Công ty HP là đơn vị tự giám sát thi công và Công ty HP đã thanh toán cho Công ty L số tiền 5.250.043.000 đồng. Đến ngày 30/12/2008, hai bên đã lập biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình, để đưa vào sử dụng. Ngày 31/12/2009 hai bên ký biên bản thanh lý hợp đồng và xác nhận Công ty HP còn nợ Công ty L số tiền là 3.650.087.266 đồng, thời hạn thanh toán chậm nhất đến ngày 31/12/2009.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn công ty L về việc buộc Công ty HP có trách nhiệm thanh toán cho Công Ty L số tiền thi công xây dựng công trình còn nợ là 3.650.087.266 đồng. HĐXX xét thấy, Quá trình thực hiện hợp đồng thì hai bên đã ký 03 phụ lục hợp đồng gồm: phụ lục số 04/PLHĐ-XD ngày 11/9/2007, số 05/CT/PL-HĐKT ngày 10/01/2008 và số 06/CT/PL-HĐKT ngày 30/6/2008. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn thu thập được bản phụ lục hợp đồng số 04 hai bên đã ký xác nhận, tuy nhiên bản hợp đồng này không ghi ngày, tháng và xác định tổng giá trị của hợp đồng là 16.832.600.000 đồng. Số tiền này không liên quan đến hợp đồng kinh tế số 05/HĐKT-XD ngày 22/5/2007 và các bên đương sự cũng xác định bản phụ lục hợp đồng này là không có giá trị. Trong 03 phụ lục hợp đồng trên chỉ có hợp đồng số 04/PLHĐ-XD ngày 11/9/2007 là điều chỉnh cụ thể Điều 6 trong hợp đồng kinh tế số 05/2007/HĐKT-XD về giá trị hợp đồng, từ giá trị khoán trọn gói sang giá trị tạm tính là 5.514.085.000 đồng, khối lượng thanh, quyết toán được xác nhận theo thực tế hiện trường được các bên ký xác nhận, vậy cần xác định đây là giá trị của hợp đồng kinh tế số 05/HĐKT-XD ngày 22/5/2007.

[2.1] Mặt khác, căn cứ vào hồ sơ thiết kế và hồ sơ hoàn công, Công ty tư vấn thủy điện PQH là công ty tư vấn thiết kế đã có văn bản trả lời số 01/2016/VB-PQH ngày 14/02/2016 với nội dung căn cứ vào bản vẽ thiết kế và hồ sơ hoàn công thì thể hiện Công ty L đã thi công đúng thiết kế được Sở Công nghiệp tỉnh Đắk Lắk phê duyệt ngày 04/8/2006, quá trình thi công không làm phát sinh hay thay đổi thiết kế. Tại bản báo cáo kết quả kiểm tra hồ sơ hoàn công công trình ngày 23/4/2017 của Trung tâm kiểm định, Sở Xây dựng tỉnh Đắk Lắk đối với công trình thủy điện ĐH có kết luận “Bản vẽ hoàn công công trình được đóng dấu xác nhận so với hồ sơ thiết kế được chủ đầu tư phê duyệt là không có sự sai lệch”. Như vậy, trong quá trình thi công cho đến khi hoàn công, Công ty L cũng đã thi công đúng theo hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được chủ đầu tư phê duyệt, không có sự điều chỉnh, thay đổi về khối lượng bê tông và được hai bên ký xác nhận trong bản hoàn công vào tháng 10/2008.

[2.2] Việc công ty L khởi kiện yêu cầu Công ty HP phải thanh toán số tiền vượt quá giá trị hợp đồng nhưng không chứng minh được việc tăng khối lượng bê tông lên 3.131 m³ và khối lượng cốt pha lên 3.404,4 m² mà chỉ dựa vào bản thanh lý hợp đồng để yêu cầu Công ty HP thanh toán số tiền 3.650.087.266 đồng là không có căn cứ để chấp nhận. Ngoài ra, Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm và tại phiên tòa hôm nay bị đơn chỉ thừa nhận còn nợ lại số tiền 264.042.000 đồng vì căn cứ vào hợp đồng kinh tế số 05/2007/HĐKT-XD ngày 22/5/2007 và phụ lục hợp đồng số 04/PLHĐ-XD ngày 11/9/2007 thì giá trị của hợp đồng là 5.514.085.000 đồng, bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn tổng cộng 5.250.043.000 đồng.

[3] Như vậy, tổng giá trị của hợp đồng là 5.514.085.000 đồng, Công ty HP đã thanh toán cho Công ty L số tiền 5.250.043.000 đồng. Do đó, Công ty HP còn nợ lại số tiền 264.042.000 đồng là phù hợp. Vì vậy, HĐXX xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Công ty L, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm số 21/2017/KDTM-ST ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

[4] Về án phí phúc thẩm : Do không được chấp nhận kháng cáo nên Công ty cổ phần L phải chịu 2.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 148; khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Bùi Đông H1 là đại diện theo pháp luật của nguyên đơn Công ty cổ phần L ; Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 21/2017/KDTM-ST ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

[2] Áp dụng Điều 30, Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 112, Điều 113, Điều 144, Điều 147 Luật xây dựng năm 2014; Điều 306 Luật Thương mại năm 2005; khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần L .

Buộc Công ty TNHH một thành viên xây lắp điện HP có trách nhiệm thanh toán cho Công ty Cổ phần L số tiền 500.271.576 đồng (trong đó tiền gốc là 264.042.000 đồng, tiền lãi là 236.229.576 đồng).

Bác một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần L về yêu cầu Công ty TNHH một thành viên xây lắp điện HP phải thanh toán số tiền 3.386.054.266 đồng.

[3] Án phí và chi phí tố tụng khác:

* Án phí sơ thẩm: Công ty TNHH một thành viên xây lắp điện HP phải nộp số tiền 24.010.863 đồng án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Công ty Cổ phần L phải nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 99.721.085 đồng, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.000.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B theo biên lai số 0001101 ngày 06/5/2011. Công ty L còn phải nộp 43.721.085 đồng.

* Án phí phúc thẩm : Công ty Cổ phần L phải nộp 2.000.000 đồng tiền án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, được khấu trừ 2.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0000751 ngày 30/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp. Buôn Ma Thuột;
- VKSND Tp. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS Tp. B;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Trần Duy Tuấn